Ghi chú Bài giảng 9

Chu kỳ kinh tế

Trong gần hai thập kỷ, GDP thực của Việt Nam tăng trưởng với tốc độ trung bình 7% một năm. Nhưng tăng trưởng không diễn ra đều đặn, mà có những giai đoạn cao hơn 8% như năm 2007, và những giai đoạn chậm lại dưới 6% như năm 2009. Tất cả nền kinh tế đều trải qua các giai đoạn tăng trưởng nhanh xen kẽ với giai đoạn tăng trưởng chậm, hay còn gọi là suy thoái. Các nhà kinh tế gọi sự thay đổi ngắn hạn của sản lượng này là các chu kỳ kinh tế. Mặc dù gọi là "chu kỳ" khiến ta có cảm giác sự thăng trầm này diễn ra đều đặn và có thể dự báo được, trên thực tế, chu kỳ kinh tế diễn ra rất không đều đặn, và khó có thể dự báo.

Tăng trưởng nhanh thường đi kèm với mức việc làm cao hơn, hay tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, đặc biệt trong khu vực công nghiệp chế tạo và xây dựng. Khi tăng trưởng nhanh cả con người và máy móc đều hoạt động hết tốc lực. Giá cả thường tăng nhanh hơn khi sản lượng tăng trưởng mạnh. Ngược lại, trong thời kỳ suy thoái, tỷ lệ thất nghiệp tăng, mức độ sử dụng các nguồn lực giảm đi, và giá cả có thể dừng hoặc giảm (giảm phát).

Không có một định nghĩa về suy thoái được áp dụng đồng loạt ở tất cả các quốc gia. Nhưng thông thường, người ta thường cho rằng suy thoái sẽ là một khoảng thời gian (thường là một hoặc hai quí) khi qui mô của nền kinh tế thu hẹp lại. Chẳng hạn, theo Cơ quan nghiên cứu quốc gia (NBER), Mỹ đã có 11 cuộc suy thoái lớn kể từ năm 1945, tính cả lần suy thoái 2008-09 đi tiếp theo sau cuộc khủng hoảng tài chính nợ dưới chuẩn, chúng ta sẽ thảo luận kỹ trong thời gian tới. Tính bình quân, suy thoái ở các nước phát triển, ít nhất là trong giai đoạn sau thế chiến thứ hai, thường kéo dài khoảng 1 năm (bốn quí) và gây tổn thất sản lượng tích lũy khoảng 3% GDP. Các cuộc khủng hoảng nghiêm trọng hơn thường kéo dài hơn và gây tổn thất sản lượng lớn hơn.

Các cuộc khủng hoảng toàn cầu hiếm xảy ra hơn khủng hoảng quốc gia, vì khi có những nền kinh tế suy thoái thì một số nền kinh tế khác vẫn có thể tiếp tục tăng trưởng. Theo IMF đã có 4 cuộc suy thoái toàn cầu trong giai đoạn sau thế chiến thứ II: 1975, 1982, 1991, và 2009. Cuộc khủng hoảng năm 1975 đi theo ngay sau giai đoạn tăng mạnh giá năng lượng và thực phẩm bắt đầu từ năm 1973. Do bản chất "chi phí đẩy" của cuộc khủng hoảng này, lạm phát vẫn ở mức cao khi thất nghiệp gia tăng. "Cú sốc Volcker" – là tên gọi cho giai đoạn lạm phát cao ở Mỹ cuối những năm thập kỷ 70 khi Paul Volcker làm

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh

thống đốc – và những nỗ lực tương tự để giảm lạm phát ở châu Âu đã diễn ra ngay trước cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 1982. Lãi suất cao đã làm chậm tăng trưởng sản lượng ở các nước tiên tiến và dẫn đến khủng hoảng nợ ở châu Mỹ Latin. Nhiều yếu tố góp phần vào cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 1991, bao gồm cuộc khủng hoảng tiết kiệm và vốn vay trong hệ thống ngân hàng ở Mỹ và cuộc chiến vùng Vịnh, khiến giá năng lượng tăng cao trong một thời gian. Cuộc khủng hoảng toàn cầu 2009 đến nay là nghiêm trọng nhất trong bốn lần khủng hoảng xét về tổn thất sản lượng. Sản lượng toàn cầu bình quân đầu người giảm 2,5% và tổng hoạt động thương mại thu hẹp 11%. Đây là kết quả tồi tệ nhất kể từ Đại khủng hoảng của thập niên 1930.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng cũng biến động ở các nước đang phát triển, nhưng ít có khả năng bị suy giảm kinh tế tức thời như ở các nền kinh tế phát triển. Như chúng ta đã thảo luận, tăng trưởng ở các nước đang phát triển xuất phát từ việc chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao hơn. Tiến trình này đã hoàn tất ở các nước phát triển. Ở các nước phát triển, khi cầu giảm, mức gia tăng thất nghiệp tác động mạnh mẽ và nhanh chóng lên tăng trưởng. Quá trình này không diễn ra tức thời ở các nước đang phát triển do năng suất trung bình ở đây vẫn còn thấp. Hơn nữa, các nước đang phát triển thường thiếu bảo hiểm thất nghiệp và các cơ chế chính sách xã hội khác để tài trợ cho giai đoạn thất nghiệp. Kết quả là đa số người ở độ tuổi lao động phải tham gia vào một số hoạt động sản xuất nào đó để tồn tại. Khi kinh tế tăng trưởng chậm lại, họ buộc phải làm những công việc có năng suất thấp hơn, nhưng không có lựa chọn là không làm gì. Vì vậy tình trạng lao động khiếm dụng (underemployment) là phổ biến hơn thất nghiệp (unemployment). Ví dụ ở Việt Nam từng có giai đoạn tăng trưởng nhanh và chậm từ thập niên 1990, nhưng chưa có trường hợp tăng trưởng âm.

Những sự kiện lịch sử này đặt ra một loạt các câu hỏi cho các nhà kinh tế. Điều gì khiến các nền kinh tế tăng và giảm tốc trong ngắn hạn? Tại sao một nền kinh tế không đơn thuần chuyển dịch lên vị trí toàn dụng và yên vị ở đó? Có chính sách nào giúp một nền kinh tế tránh rơi vào tình trạng suy thoái hay không?

Trước hết hãy làm rõ khái niệm "ngắn hạn" và "dài hạn." Sự phân biệt này được các nhà kinh tế vĩ mô xác định thông qua tính linh hoạt của mức giá. Trong dài hạn, giá được coi là linh hoạt và có thể điều chỉnh theo cung và cầu. Trong ngắn hạn, giá được coi là cố định, hay "kết dính" (sticky) ở một mức nào đó. Ví dụ, tiền lương được coi là kết dính trong ngắn hạn, không thể thay đổi tức thì, vì phải mất một thời gian thì lương mới có thể điều chỉnh theo cung cầu lao động, do các hợp đồng lao động không thể được điều chỉnh

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh

lại hàng ngày. Đối với các hàng hóa và dịch vụ, "chi phí in menu" (menu cost) khiến giá cả không thể thay đổi hàng ngày. Theo quan điểm của trường phái cổ điển, trong dài hạn, nền kinh tế có khả năng "tự điều chỉnh" (self-adjust), tất cả các mức giá cả đều có thời gian linh hoạt để tạo lập cân bằng về mức "dài hạn." Tuy nhiên các nhà kinh tế có quan điểm rất khác nhau về khả năng thiết lập cân bằng của giá. Keynes có một câu nói nổi tiếng, "Trong dài hạn tất cả chúng ta đều chết," ngụ ý rằng có thể phải mất rất lâu nền kinh tế mới điều chỉnh về mức "dài hạn." Chúng ta sẽ thảo luận về sự khác nhau giữa các trường phái kinh tế trong một vài bài tới.

Mặc dù vậy, trường phái cổ điển cũng vẫn cho chúng ta một cách nhìn hữu ích về sự vận hành của nền kinh tế trong ngắn hạn. Mô hình cổ điển cho rằng trong dài hạn, mức giá là linh hoạt, nên luôn điều chỉnh khiến cho cung và cầu cân bằng. Giá của vốn (giá thuê đất, nhà xưởng) điều chỉnh linh hoạt để đạt đúng bằng mức sinh lợi biên của vốn, và giá của lao động (tiền lương) bằng mức sinh lợi biên của lao động. Nhưng trong ngắn hạn, khi mức giá không còn linh hoạt như vậy nữa thì cầu phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: niềm tin của người tiêu dùng vào sự dồi dào của hàng hóa hay ổn định của thu nhập, niềm tin của doanh nghiệp vào mức lợi nhuận của các đầu tư, và niềm tin chung vào các chính sách tài khóa và tiền tệ.

Mô hình tổng cung và tổng cầu mô tả mối quan hệ giữa tổng sản lượng của nền kinh tế và mức giá chung. Chúng ta sẽ xây dựng mô hình chi tiết trong bài sau, nhưng một cách đơn giản để hình dung về tổng cầu là thông qua thuyết số lượng tiền. Nhớ lại rằng phương trình số lượng tiền cho thấy MV = PY, trong đó M là cung tiền, V là vận tốc của tiền, P là mức giá chung, và Y là tổng sản lượng thực. Nếu vận tốc của tiền là không đổi, phương trình số lượng tiền cho thấy cung tiền quyết định mức GDP danh nghĩa.

Nếu viết lại phương trình số lượng tiền dưới dạng cung và cầu tiền thực, ta có $(M/P)^s = (M/P)^d = kY$, trong đó k=1/V là hệ số cho biết người ta muốn giữ bao nhiêu tiền nếu có thêm 1 đồng thu nhập. Ý nghĩa của phương trình số lượng tiền nếu viết dưới dạng này cho thấy: cầu tiền thực (M/P) tỷ lệ thuận với tổng sản lượng Y, và nếu cung tiền danh nghĩa (M) được ngân hàng trung ương quyết định (là biến ngoại sinh) thì mức giá chung P sẽ tỷ lệ nghịch với tổng sản lượng Y. Đường tổng cầu AD (Aggregate Demand) có dạng dốc xuống thể hiện mối quan hệ nghịch biến này. Nói cách khác, khi mức giá tăng, người ta sẽ cần nhiều tiền hơn để mua một lượng hàng nhất định.

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh

Đường tổng cung (Aggregate Supply) thể hiện mối quan hệ giữa tổng sản lượng được sản xuất và mức giá. Trong dài hạn, sản lượng được xác định thông qua hàm sản xuất Y = F(K,L), phụ thuộc vào vốn, lao động, và công nghệ, mà không phụ thuộc vào mức giá ngắn hạn.Vì vậy đường tổng cung trong dài hạn là thẳng đứng. Trong ngắn hạn, ở trường hợp cực đoan là mức giá không hề thay đổi, hay bị "kết dính" ở một mức nhất định, đường tổng cung là một đường nằm ngang. Khi đó, nếu tổng cầu bị sụt giảm, giả sử do doanh nghiệp cắt giảm đầu tư, sản lượng sẽ giảm theo vì mức giá không thay đổi trong ngắn hạn. Nói cách khác, trong ngắn hạn, cầu quyết định cung.

Theo quan điểm của trường phái cổ điển, nền kinh tế "tự điều chỉnh" từ ngắn hạn tới dài hạn. Giả sử như trong ví dụ trên, tổng cầu giảm trong ngắn hạn do doanh nghiệp cắt giảm đầu tư. Nền kinh tế thu hẹp sản lượng và lao động trong ngắn hạn xuống dưới mức tiềm năng, có nghĩa là đi vào trạng thái suy thoái. Vì mức cầu thấp nên giá và tiền lương giảm dần. Khi giá giảm, chi tiêu ít nên tiết kiệm nhiều hơn, và làm cho lãi suất giảm đi. Dần dần theo thời gian, khi lãi suất và tiền lương giảm, doanh nghiệp tận dụng cơ hội tăng đầu tư, giá giảm làm hộ gia đình tăng dần chi tiêu. Kết quả là nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cầu và sản lượng điều chỉnh trở lại trạng thái cân bằng dài hạn. Nhìn từ góc độ này, sự biến động của tổng cầu chỉ tác động đến sản lượng trong ngắn hạn, mà không ảnh hưởng đến sản lượng trong dài hạn. Giả định trung tâm trong toàn bộ dòng suy luận này là quy luật Say, nói rằng "cung quyết định cầu" ("supply creates its own demand"), quy mô sản lượng của nền kinh tế không bao giờ bị hạn chế bởi một sự sụt giảm tiêu dùng trong ngắn hạn.

Quan điểm của Keynes trong cuốn Lý thuyết Tổng quát (General Theory of Employment, Interest and Money), được viết năm 1936 ngay trong những ngày của cuộc đại suy thoái thì cho rằng, giá có thể linh hoạt trong dài hạn, nhưng không thể làm cho nền kinh tế tự điều chỉnh trở lại trạng thái toàn dụng lao động. Nhu cầu tiêu dùng hay tiết kiệm không chỉ phụ thuộc vào lãi suất mà còn cả kỳ vọng về tương lai. Lãi suất thể hiện mức độ sẵn sàng giữ tiền của người dân, và Keynes gọi nhu cầu giữ tiền này là tính "ưa thanh khoản" (liquidity preference).

Theo Keynes, với câu hỏi tại sao nền kinh tế có những giai đoạn tăng trưởng nhanh và suy thoái, xuất phát từ sự tồn tại của những *bất trắc không thể suy giảm* (irreducible uncertainties) trong một nền kinh tế sử dụng tiền tệ. Các doanh nghiệp không thể biết chắc điều gì xảy ra trong tương lai. Họ chỉ có thể dự đoán về khả năng lợi nhuận trong các dự án đầu tư, nhưng không bao giờ biết chắc là đầu tư đó sẽ lời hay lỗ. Họ chấp nhận

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh

những rủi ro đó. Tuy nhiên, sự sẵn lòng chấp nhận rủi ro của họ, mà Keynes gọi là "tinh thần bầy đàn", không cố định theo thời gian. Trong giai đoạn tăng trưởng chậm, họ thường tỏ ra bi quan, và trong thời kỳ bùng nổ, họ lại quá lạc quan. Khi họ không tin rằng hoạt động đầu tư của mình sẽ có lợi thì họ giữ tiền mặt và trả bớt nợ (chứ không tăng đầu tư trong dài hạn và giúp nền kinh tế tự điều chỉnh như trong quan điểm cổ điển). Do đó tổng cầu sẽ đánh đu giữa đỉnh và đáy chủ yếu tùy vào tính bầy đàn của nhà đầu tư. Một khi cầu bắt đầu đi xa khỏi quỹ đạo toàn dụng thì nền kinh tế có thể cứ thể lao xuống dốc theo hình trôn ốc, và rất khó để đưa nền kinh tế trở về hướng đi toàn dụng nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước.

Một trong những hàm ý của quan điểm này là nền kinh tế không tự điều tiết, và chính phủ phải hành động để kích cầu khi nền kinh tế suy yếu, và làm nguội nền kinh tế khi quá nóng. Hơn nữa, theo quan điểm của Keynes không có mối liên kết nào giữa những quyết định duy lý của từng cá nhân và sự cân bằng trong nền kinh tế vĩ mô. Các quyết định duy lý của cá nhân, ví dụ tiết kiệm tiền trong giai đoạn suy thoái, có thể đẩy nền kinh tế xa mục tiêu toàn dụng hơn nữa (theo hướng thuận chu kỳ). Điều này rất "hợp lý" theo suy nghĩ thông thường của mỗi chúng ta, nhưng lại không thể chấp nhận được đối với các nhà kinh tế cho rằng nền kinh tế cần phải và sẽ có thể tự điều tiết, hay có khuynh hướng đi tới sự cân bằng toàn dụng.

Lý thuyết "tân cổ điển tổng hợp" (neoclassical synthesis) vào thập niên 1950 là sự cố gắng kết nối cách tiếp cận của Keynes với quan điểm cổ điển (classical) về tính linh hoạt của giá cả, tạo ra trường phái "Keynes tân cổ điển". Mô hình tân cổ điển tổng hợp này đồng ý với Keynes rằng nền kinh tế không thể tự điều tiết trong ngắn hạn mà cần có sự can thiệp của chính phủ, nhưng lại bác bỏ quan điểm về sự bất trắc không thể suy giảm (irreducible uncertainty) của Keynes. Họ cho rằng thông tin là tốn kém, người lao động sẽ không chấp nhận một mức cắt giảm lương danh nghĩa kể cả khi mức giá chung đang giảm. Ví dụ, hiện tại thất nghiệp ở Mỹ và châu Âu cao vì đầu tư và tiêu dùng ở mức thấp hơn tốc độ toàn dụng. Nếu người lao động chấp nhận giảm lương danh nghĩa thì sẽ có ít người bị thất nghiệp hơn. Nhưng người lao động thường không chấp nhận cắt giảm lương vì họ chỉ nghĩ đến lương theo giá trị danh nghĩa thay vì giá trị thực. Họ cũng thường so sánh lương của mình với lương của trả cho công nhân khác, và không nhận những công việc làm mất vị trí xã hội của mình. Vì vậy sự điều chỉnh của nền kinh tế là chậm hoặc không hoàn hảo chính vì phải mất chi phí cao để có được thông tin về tương lai. Theo Keynes, vấn đề không phải là chi phí, mà chúng ta không bao giờ có thể biết

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh

chính xác chuyện gì sẽ xảy ra trong tương lai, vì vậy luôn tồn tại sự bất trắc không thể suy giảm. Chúng ta sẽ nói kỹ hơn trong các bài sau, nhưng điều quan trọng cần nhớ là giống như các nhà kinh tế cổ điển, những người theo Keynes tân cổ điển tin rằng nền kinh tế về cơ bản là tự điều tiết.

Các nhà kinh tế tân cổ điển thì không chấp nhận quan điểm cho rằng người lao động sẽ từ chối một cách có hệ thống mức lương cân bằng thị trường. Giả thuyết về "kỳ vọng hợp lý" (rational expectation) bác bỏ Keynes về tính bất trắc không thể suy giảm của tương lai. Quan điểm này lập luận rằng *trung bình* người dân sẽ sử dụng thông tin sẵn có một cách hiệu quả (nghĩa là không phải ai cũng duy lý, nhưng trung bình thì mọi người sẽ có kỳ vọng duy lý). Do đó toàn bộ lực lượng lao động không thể sai một cách có hệ thống về mức lương cân bằng thị trường. Từ quan điểm kỳ vọng hợp lý, các cuộc suy thoái không thể được lý giải bằng sự cứng nhắc của giá cả trong ngắn hạn. Bất kỳ nỗ lực nào của chính phủ nhằm thúc đẩy việc làm trong suy thoái đều sẽ dẫn đến lạm phát mà không tăng được sản lượng. Nói cách khác, hàm ý chính sách của quan điểm kỳ vọng duy lý là mọi can thiệp của chính phủ là vô hiệu. Chính phủ chỉ cần giữ cân bằng ngân sách, và ngân hàng trung ương giữ cho cung tiền tăng với tốc độ ổn định của GDP danh nghĩa, người dân sẽ điều chỉnh kỳ vọng hợp lý và nền kinh tế sẽ tự đi đến mức độ cân bằng.

Với quan điểm này, trong những năm 1979-1982, thống đốc Paul Volcker đã tiêm một liều thuốc cao vào cung tiền, đẩy mức lãi suất chính sách fed funds rate lên 20 phần trăm vào năm 1981, nhằm mục tiêu giảm kỳ vọng lạm phát. "Cú sốc Volcker" này đã làm giảm lạm phát từ mức 10% năm 1981 xuống còn 3.6% trong hai năm sau, nhưng bù lại nước Mỹ rơi vào một cuộc suy thoái trầm trọng nhất trong 50 năm. Có vẻ là chính sách này áp dụng cho nền kinh tế Mỹ đã không mang lại tác động mà các nhà lý thuyết mong đợi. Tỉ lệ lạm phát giảm, nhưng không phải do thay đổi kỳ vọng của doanh nghiệp, người lao động và hộ gia đình, mà chỉ là làm chậm lại hoạt động kinh tế để giảm áp lực lên tiền lương và giá cả.

Sau cuộc suy thoái thời Volcker, các nhà kinh tế tân cổ điển không thể chứng minh rằng nền kinh tế sẽ luôn đi đến tốc độ tăng trưởng cân bằng miễn là cung tiền được duy trì ổn định. Ngay cả khi có mục tiêu cung tiền, đợt suy thoái 1980 đến 1982 vẫn rất sâu và kéo dài. Họ phải thừa nhận rằng suy thoái tồn tại và không chỉ là kết quả của những sai sót từ ngân hàng trung ương hay sự hoang phí của chính phủ.

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh

Vậy trong một thế giới không có sự cứng nhắc của giá cả và với kỳ vọng hợp lý, thì có thể lý giải về các cuộc suy thoái như thế nào? Câu trả lời của các nhà kinh tế cổ điển là lý thuyết về chu kỳ kinh tế thực (Real Business Cycle - RBC). Các nhà lý thuyết RBC nhìn vào nền kinh tế thực thay vì sự điều chỉnh chậm của giá cả để giải thích những biến động trong sản lượng. Những cú sốc gì trong nền kinh tế thực có thể gây biến động trong sản lượng nếu người dân (xét bình quân) có thể đưa ra những dự báo chính xác về tương lai[1]?

Một câu trả lời là tốc độ thay đổi công nghệ. Một tập hợp những phát minh mới có thể đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế. Nếu những công nghệ mới giúp công việc của mọi người có năng suất hơn, tăng trưởng sẽ tăng tốc dù không có nhiều người gia nhập lực lượng lao động. Nhưng còn suy thoái thì sao? Theo lý thuyết RBC, người dân phản ứng hợp lý theo những thay đổi trong nền kinh tế. Cho nên nếu tốc độ thay đổi công nghệ chậm hơn làm giảm tiền lương thực ở mức cận biên, thì một số người lao động sẽ quyết định nên dành thời gian nghỉ ngơi nhiều hơn với mức lương hiện tại. Lực lượng lao động sẽ co lại, kết quả là tăng trưởng kinh tế chậm đi.

Điều này đảo ngược hiểu biết truyền thống của chúng ta về thất nghiệp trong giai đoạn suy thoái. Chúng ta thường xem thất nghiệp có tính *không tự nguyện*: nghĩa là người dân mất việc vì công ty của họ không đủ khả năng giữ họ ở lại. RBC thì dựa vào quan điểm kỳ vọng hợp lý cho rằng người dân sử dụng thông tin hiệu quả và thường là có thể dự báo chính xác tương lai. Theo quan điểm này, các cá nhân duy lý, có thể không bao giờ bị thất nghiệp một cách không tình nguyện. Một số người sẽ muốn có thời gian nhàn rỗi hơn là nhận công việc có mức lương thấp. Do đó toàn bộ thất nghiệp thật ra là do tự nguyện, dưới dạng chọn thời gian nghỉ ngơi. Cung lao động giảm đi và tốc độ thay đổi công nghệ chậm kết hợp lại sẽ tạo ra suy thoái.

Chu kỳ kinh tế có thể nói là trung tâm của các tranh luận chính sách kinh tế vĩ mô, cũng như của ngành kinh tế học[2]. Cuộc khủng hoảng năm 2009 lại một lần nữa cân đo các dòng quan điểm về chu kỳ kinh tế và vai trò của chính phủ trong việc đưa nền kinh tế ra khỏi suy thoái. Chúng ta sẽ tiếp tục xem xét lại những tranh luận này trong các bài giảng sau.

---

[1] Xem thêm Lê Hồng Giang (2011), "Lời giải thực nghiệm cho các chính sách vĩ mô," Sài Gòn Tiếp Thị 12/10/2011, http://sgtt.vn/Thoi-su/Quoc-te/154120/Loi-giai-thuc-nghiem-cho-cac-chinh-sach-vi-mo.html

[2] Xem thêm Gregory Mankiw (2006), "The Macroeconomist as Scientist and Engineer," http://www.economics.harvard.edu/faculty/mankiw/files/Macroeconomist_as_Scientist.pdf

Join telegram: t.me/khodulieu_taichinh